ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1633/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.

(Địa điểm: thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 11

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QD15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15

của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/QĐ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trện địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 671/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá 9 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 101/TB-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc bổ sung, điều chỉnh để thực hiện Dự án đầu

tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt biện pháp, mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 11;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 193/TTr-KT, ngày 27 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. *(Địa điểm: thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 11)*, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân - đợt 11 là: **33.784.878.461** đồng, *(Ba mươi ba tỉ, bảy trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng)*, bao gồm:

2.1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Tổng diện tích thu hồi: 43.761,0 m². Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: 29 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

* Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **33.784.878.461** đồng, *(Ba mươi ba tỉ, bảy trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (40.990,2 m^2): **4.099.020.000** đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (40.990,2 m^2): **20.495.100.000** đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: **716.040.000** đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (40.990,2 m^2): **1.229.706.000** đồng;
- Hỗ trợ chi phí đào ao: **1.656.864.000** đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi: **822.849.600** đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc: **4.581.772.617** đồng;
- Hỗ trợ chi phí san lấp diện tích sàn xây dựng: **131.312.398** đồng;
- Hỗ trợ chi phí san lấp diện tích sàn chuồng trại: **52.213.846** đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.
- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đăng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN LÝ ĐỖ, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1633/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất theo trích đo	Loại đất theo nguồn gốc	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Khối lượng đào ao (m³)	Khối lượng cát san lấp diện tích sản xây dựng (m³)	Khối lượng đất san lấp diện tích sân chuồng trại (m³)	Tổng diện tích thu hồi từng thửa (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ chi phí đào ao (đồng)	Hỗ trợ chi phí cát san lấp diện tích sản xây dựng (m³)	Hỗ trợ chi phí đất san lấp diện tích sân chuồng trại (m³)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển dổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (đồng	Tổng cộng (đồng)
																Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)=(17)*100.000 đồng	(24)=(12)* 60.000 đồng	(25)=(13)*1m*309,378*30%	(26)=(14)*0,3m*124,775*30%	(27)=(26)* 100.000*3	(28)=(26)* 100.000*30%	(29)=(19)*(21)* (22)*14.623	(30)	(31)	(32)=(23)+(24)+(25)+(26)+(27)+(28)+(29)+(30)+(31)
1	Vũ Công Chính	LUC	LUC	2	86	648,0	2.535,0	440,1	0,0	207,9	0,0	29,6	297,0	440,1	2.462,1	440,1	0,0	5	91,76	12	30	232.610.000	0	2.744.492	5.558.726	1.163.050.000	69.783.000	26.325.000	143.059.246	33.245.100	1.676.375.564
		CLN	LUC	2	110	1.662,0		1.662,0	0,0	0,0				1.662,0		1.526,0	136,0														
		CLN	LUC	4	1326	360,0		360,0	0,0	0,0				360,0		360,0	0,0														
2	Vũ Đình Tú	CLN+NTS	LUC	2	98	2.147,1	1.944,0	2.147,1	0,0	0,0	580,0	72,0	14,0	2.147,1		1.944,0	203,1	5	100	12	30	194.400.000	34.800.000	6.682.565	262.028	972.000.000	58.320.000	26.325.000	121.582.065	16.511.900	1.430.883.557
3	Vũ Đình Hào (mua của Huy Nhàn)	CLN	LUC	2	101	689,3	1.168,0	689,3	0,0	0,0	286,0	76,4	12,0	689,3		648,0	41,3	4	55,48	6	30	64.800.000	17.160.000	7.086.303	224.595	324.000.000	19.440.000	10.530.000	175.931.787	23.046.300	642.218.985
4	Phan Thị Tới	CLN	LUC	2	91	1.765,8	2.671,0	1.765,8	0,0	0,0	400,0	47,5	17,8	1.765,8	2.424,2	1.656,0	109,8	6	86,26	12	30	230.400.000	24.000.000	4.407.708	333.149	1.152.000.000	69.120.000	31.590.000	219.571.899	111.835.200	1.843.257.957
		CLN	LUC	2	84	658,4		658,4	0,0	0,0				658,4		648,0	10,4														
5	Vũ Công Đài	CLN+NTS	LUC	2	92	2.966,9	2.592,0	2.966,9	0,0	0,0	3.461,20	56,00	0,00	2.966,9		2.592,0	374,9	10	100,00	12	30	259.200.000	207.672.000	5.197.550	0	1.296.000.000	77.760.000	52.650.000	140.315.468	50.272.500	2.089.067.518
6	Trần Thị Hiền + Đức Anh	CLN+NTS	LUC	2	102	1.611,5	1.530,0	1.611,5	0,0	0,0	884,20	133,17	0,00	1.611,5		1.530,0	81,5	7	100,00	12	30	153.000.000	53.052.000	12.359.960	0	765.000.000	45.900.000	36.855.000	200.079.021	14.890.750	1.281.136.732
7	Vũ Công Thực	CLN	LUC	2	115	216,0	648,0	216,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	216,0		216,0	0,0	4	33,33	6	30	21.600.000	0	0	0	108.000.000	6.480.000	10.530.000	0	0	146.610.000
8	Nguyễn Đình Toàn	CLN+NTS	LUC	2	87	3.036,0	6.718,0	2.760,7	275,3	0,0	6.173,8	175,8	0,0	3.036,0	5.098,2	2.790,0	246,0	12	72,23	12	30	485.220.000	370.428.000	16.316.596	0	2.426.100.000	145.566.000	63.180.000	444.822.413	76.286.950	4.027.919.958
		CLN+NTS	LUC	2	76	3.676,6		2.062,2	0,0	1.614,4				2.062,2		2.062,2	0,0														
9	Phan Thị Thoa	CLN	LUC	2	79	720,0	720,0	720,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	720,0		720,0	0,0	4	100,00	12	30	72.000.000	0	0	0	360.000.000	21.600.000	21.060.000	28.022.415	34.261.000	536.943.415
10	Trần Đình Soi	NTS	LUC	2	82	2.166,6	2.916,0	2.166,6	0,0	0,0	4.333,2	196,1	25,5	2.166,6	3.028,3	2.146,0	20,6	7	100,00	12	30	291.600.000	259.992.000	18.196.995	476.516	1.458.000.000	87.480.000	36.855.000	458.280.099	36.309.900	2.647.190.510
		CLN+NTS	LUC	2	78	861,7		861,7	0,0	0,0				861,7		770,0	91,7														
11	Lê Xuân Trường	CLN	LUC	2	116	360,0	2.250,0	360,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,0	360,0		360,0	0,0	10	16,00	3	30	36.000.000	0	0	823.515	180.000.000	10.800.000	13.162.500	32.891.163	19.548.300	293.225.478
12	Lê Xuân Giang	CLN+NTS	LUC	2	108	2.275,0	3.729,0	2.275,0	0,0	0,0	1.131,0	42,3	880,5	2.275,0		1.975,0	300,0	6	52,96	6	30	197.500.000	67.860.000	3.926.007	16.479.658	987.500.000	59.250.000	15.795.000	391.658.980	20.556.550	1.760.526.195
13	Nguyễn Đình Dũng	LUC	LUC	2	77	875,9	1.450,0	875,9	0,0	0,0	286,8	0,0	0,0	875,9		803,0	72,9	9	55,38	6	30	80.300.000	17.208.000	0	0	401.500.000	24.090.000	23.692.500	1.966.558	12.771.000	561.528.058
14	Vũ Đình Hiển + Trần Đình Dũng	CLN+NTS	LUC	2	80	1.537,4	2.642,0	1.537,4	0,0	0,0	1.561,6	0,0	0,0	1.537,4		1.490,0	47,4	11	56,40	6	30	149.000.000	93.696.000	0	0	745.000.000	44.700.000	28.957.500	406.500	19.833.900	1.081.587.900
15	Vũ Hải Đông + Vũ Hải Tuyên	CLN+NTS	LUC	2	81	1.547,4	1.818,0	1.547,4	0,0	0,0	261,2	120,0	0,0	1.547,4		1.480,0	67,4	12	81,41	12	30	148.000.000	15.672.000	11.137.608	0	740.000.000	44.400.000	63.180.000	244.903.521	2.569.500	1.269.862.629
16	Vũ Đình Phúc	CLN+NTS	LUC	4	1361	1.984,7	1.984,0	1.286,2	0,0	698,5	0,0	0,0	0,0	1.286,2		1.286,2	0,0	9	64,83	6	30	128.620.000	0	0	0	643.100.000	38.586.000	23.692.500	6.679.359	83.268.600	923.946.459
17	Trần Đình Sử	CLN+NTS	LUC	4	1362	1.111,7	2.510,0	1.111,7	0,0	0,0	344,4	118,4	54,0	1.111,7		1.069,0	42,7	7	42,59	6	30	106.900.000	20.664.000	10.985.394	1.010.678	534.500.000	32.070.000	18.427.500	233.876.046	25.351.900	983.785.518
18	Vũ Tiến Công + Vũ Công Luận	CLN+NTS	LUC	4	1363	2.675,6	4.821,0	2.675,6	0,0	0,0	3.456,8	82,8	80,6	2.675,6	4.821,0	2.232,0	443,6	9	84,38	12	30	406.800.000	207.408.000	7.686.806	1.508.530	2.034.000.000	122.040.000	47.385.000	253.659.353	50.727.300	3.131.214.989
		CLN+NTS	LUC	4	103	2.145,4		2.145,4	0,0	0,0				2.145,4		1.836,0	309,4														
19	Nguyễn Văn Quảng	CLN	LUC	4	1358	872,0	2.563,0	400,4	0,0	471,6	0,0	99,0	0,0	400,4		400,4	0,0	5	15,62	3	30	40.040.000	0	9.188.527	0	200.200.000	12.012.000	6.581.250	117.826.939	15.137.700	400.986.416
20	Phan Đình Mạnh	CLN+NTS	LUC	4	1357	2.005,7	2.005,7	2.005,7	0,0	0,0	1.609,4	0,0	0,0	2.005,7		1.955,0	50,7	7	97,47	12	30	195.500.000	96.564.000	0	0	977.500.000	58.650.000	36.855.000	26.304.771	27.051.750	1.418.425.521
21	Phan Đình Hải	CLN+NTS	LUC	4	1355	2.324,4	3.682,0	2.324,4	0,0	0,0	240,0	21,1	228,8	2.324,4		2.203,0	121,4	10	59,83	6	30	220.300.000	14.400.000	1.956.506	4.282.278	1.101.500.000	66.090.000	26.325.000	442.276.472	28.610.400	1.905.740.657
22	Trần Đình Khẩn	CLN	LUC	4	1351	773,5	2.999,0	253,3	0,0	520,2	0,0	64,8	0,0	253,3		253,3	0,0	6	8,45	3	30	25.330.000	0	6.014.308	0	126.650.000	7.599.000	7.897.500	125.801.400	5.107.200	304.399.408
23	Vũ Đình Tuấn	CLN+NTS	LUC	4	1347	2.545,7	2.232,0	471,2	0,0	2.074,5	348,4	0,0	0,0	471,2		471,2	0,0	5	21,11	3	30	47.120.000	20.904.000	0	0	235.600.000	14.136.000	6.581.250	13.348.155	19.875.300	357.564.705
24	Vũ Đình Việt	CLN+NTS	LUC	4	1336	3.771,7	3.801,0	1.361,9	0,0	2.409,8	1.452,2	60,0	1.039,0	1.361,9	2.287,6	1.361,9	0,0	12	60,18	6	30	228.760.000	87.132.000	5.568.804	19.446.184	1.143.800.000	68.628.000	31.590.000	532.389.974	74.994.750	2.192.509.712
		CLN+NTS	LUC	4	1343	1.907,7		925,7	0,0	982,0				925,7		925,7	0,0														

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất theo trích đo	Loại đất theo nguồn gốc	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Khối lượng đào ao (m³)	Khối lượng cát san lấp diện tích sàn xây dựng (m³)	Khối lượng đất san lấp diện tích sàn chuồng trại (m³)	Tổng diện tích thu hồi từng thửa (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ chi phí đào ao (đồng)	Hỗ trợ chi phí cát san lấp diện tích sàn xây dựng (m³)	Hỗ trợ chi phí đất san lấp diện tích sàn chuồng trại (m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (đồng)	Tổng cộng (đồng)
																Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)														
25	**Vũ Văn Đại**	CLN+NTS	LUC	4	1334	340,0	340,0	59,1	0,0	280,9	0,0	0,0	0,0	59,1		59,1	0,0	4	17,38	3	30	5.910.000	0	0	0	29.550.000	1.773.000	5.265.000	11.884.662	438.500	**54.821.162**
26	**Vũ Đình Minh**	CLN+NTS	LUC	4	1339	675,6	2.797,0	288,8	0,0	386,8	506,0	0,0	0,0	288,8		288,8	0,0	7	10,33	3	30	28.880.000	30.360.000	0	0	144.400.000	8.664.000	9.213.750	12.653.514	10.700.700	**244.871.964**
27	**Vũ Thị Lan**	CLN	LUC	4	1348	763,2	360,0	190,7	0,0	572,5	0,0	20,0	0,0	190,7		190,7	0,0	4	52,97	6	30	19.070.000	0	1.856.268	0	95.350.000	5.721.000	10.530.000	37.881.649	37.500	**170.446.417**
28	**Trần Đình Đáng**	CLN+NTS	LUC	4	1345	428,4	1.296,0	199,4	0,0	229,0	298,2	0,0	0,0	199,4		199,4	0,0	7	15,39	3	30	19.940.000	17.892.000	0	0	99.700.000	5.982.000	9.213.750	10.309.197	9.609.150	**172.646.097**
29	**Vũ Đình Hoàng Thành (Nguyệt)**	CLN	LUC	4	1342	282,6	3.168,0	102,2	0,0	180,4	0,0	0,0	96,6	102,2		102,2	0,0	12	3,23	3	30	10.220.000	0	0	1.807.990	51.100.000	3.066.000	15.795.000	153.195.989	0	**235.184.979**
Tổng						**54.389,5**	**69.889,7**	**43.485,7**	**275,3**	**10.628,5**				**43.761,0**		**40.990,2**	**2.770,8**	**216**				**4.099.020.000**	**1.656.864.000**	**131.312.398**	**52.213.846**	**20.495.100.000**	**1.229.706.000**	**716.040.000**	**4.581.772.617**	**822.849.600**	**33.784.878.461**
Bằng chữ: Ba mươi ba tỉ, bảy trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng./.																															